

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-32
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

VIỆN  
C  
H  
QUẢN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập từ phương án cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước XI nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600271092 (số ĐKKD cũ: 4703000267) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19/08/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/12/2015
Ông Nguyễn Từ Mục	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/12/2015
Ông Trần Văn Cẩn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Khâm	Ủy viên	
Ông Lê Phước Hùng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Văn Sơn	Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Trọng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/01/2016
Ông Trần Văn Cẩn	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hà Văn Sơn

10  
NH  
GT  
KIẾ  
AA  
TP.



Số: 22/2016/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>162.541.643.136</b>	<b>144.903.550.222</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>69.555.113.283</b>	<b>57.415.363.476</b>
111	1. Tiền		1.522.974.394	1.834.474.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.032.138.889	55.580.888.889
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>55.500.000.000</b>	<b>48.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.500.000.000	48.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>475.266.843</b>	<b>1.123.543.648</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	157.276.435	157.276.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70.015.000	618.015.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	405.251.843	505.528.648
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(157.276.435)	(157.276.435)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>36.727.673.792</b>	<b>38.364.643.098</b>
141	1. Hàng tồn kho		36.727.673.792	38.364.643.098
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>283.589.218</b>	<b>-</b>
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	283.589.218	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>63.616.018.386</b>	<b>67.193.812.853</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.091.693.480</b>	<b>32.911.213.739</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	19.371.301.724	21.208.238.723
222	- Nguyên giá		71.042.647.669	69.008.115.107
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.671.345.945)	(47.799.876.384)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.720.391.756	11.702.975.016
228	- Nguyên giá		10.725.800.713	12.546.848.213
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.005.408.957)	(843.873.197)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>963.820.000</b>	<b>841.820.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		963.820.000	841.820.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>11.250.000.000</b>	<b>11.250.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.250.000.000	11.250.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.310.504.906</b>	<b>22.190.779.114</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.310.504.906	22.190.779.114
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>226.157.661.522</b>	<b>212.097.363.075</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.985.465.994</b>	<b>30.197.325.847</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.735.465.994</b>	<b>27.299.325.847</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.849.554.492	7.530.927.589
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.299.000	358.707.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.063.303.621	3.525.702.384
314	4. Phải trả người lao động		3.857.614.895	5.402.218.847
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.253.430.699	9.809.770.027
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	672.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		707.263.287	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.250.000.000</b>	<b>2.898.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	648.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.250.000.000	2.250.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>202.172.195.528</b>	<b>181.900.037.228</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>202.172.195.528</b>	<b>181.900.037.228</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.000.000.000	45.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.000.000.000	45.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.500.000.000	3.073.032.731
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		106.234.104.677	80.365.250.717
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.438.090.851	53.461.753.780
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.644.977.567
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		46.438.090.851	51.816.776.213
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>226.157.661.522</b>	<b>212.097.363.075</b>

Đồng Nai ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Giám đốc



Hà Văn Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	233.034.406.300	263.261.583.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.034.406.300	263.261.583.650
11	4. Giá vốn hàng bán	18	170.169.015.449	189.362.658.697
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.865.390.851	73.898.924.953
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	7.278.577.691	7.949.310.212
22	7. Chi phí tài chính	20	39.829.000	108.002.000
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.829.000	108.002.000
24	8. Chi phí bán hàng	21	89.674.000	77.582.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.502.395.811	8.424.440.967
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.512.069.731	73.238.210.198
31	11. Thu nhập khác	23	941.655.932	303.745.131
32	12. Chi phí khác	24	1.223.139.422	1.243.758.543
40	13. Lợi nhuận khác		(281.483.490)	(940.013.412)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.230.586.241	72.298.196.786
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	10.042.495.390	15.981.420.573
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>53.188.090.851</u>	<u>56.316.776.213</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	10.638	10.700

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Hà Văn Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.230.586.241	72.298.196.786
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.457.620.421	5.609.851.041
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.353.823.269)	(6.718.355.131)
06	- Chi phí lãi vay		39.829.000	108.002.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.374.212.393	71.297.694.696
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		364.687.587	800.776.593
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.636.969.306	2.053.393.074
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.647.244.056)	4.094.864.757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(119.725.792)	(2.340.063.265)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(39.829.000)	(108.002.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.444.374.474)	(11.735.127.921)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.500.000	217.820.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.823.469.264)	(1.746.396.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.356.726.700	62.534.959.934
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.120.097.948)	(707.575.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.351.008.364	183.773.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.500.000.000)	(48.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		48.000.000.000	33.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.122.112.691	7.628.333.674
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.146.976.893)	(7.895.467.826)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.320.000.000)	(672.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.750.000.000)	(11.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.070.000.000)	(11.922.000.000)

011  
CH  
CÓN  
ÁNG  
V4-

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.139.749.807	42.717.492.108
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.415.363.476	14.697.871.368
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>69.555.113.283</u>	<u>57.415.363.476</u>

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Hà Văn Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập từ phương án cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 45.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 45.000.000.000 đồng; tương đương 4.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi khác: rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trại chăn nuôi heo Phú Sơn	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Phước Tân	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Long Thành	Chăn nuôi heo

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao



#### 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.15 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

#### **2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	290.843.540	208.428.086
Tiền gửi ngân hàng	1.232.130.854	1.626.046.501
Các khoản tương đương tiền (*)	68.032.138.889	55.580.888.889
	<b><u>69.555.113.283</u></b>	<b><u>57.415.363.476</u></b>

(\*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2015 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa, số tiền 28.032.138.889 đồng, lãi suất từ 4,6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 9.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,75%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 11.500.000.000 đồng, lãi suất 4,6% đến 5,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 13.500.000.000 đồng, lãi suất 4,6%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	55.500.000.000	55.500.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
	<b><u>55.500.000.000</u></b>	<b><u>55.500.000.000</u></b>	<b><u>48.000.000.000</u></b>	<b><u>48.000.000.000</u></b>

(\*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2015 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 22.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5%/năm đến 5,4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 18.500.000.000 đồng, lãi suất từ 5,4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 13.000.000.000 đồng, lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	11.250.000.000	11.250.000.000	-	11.250.000.000	11.250.000.000	-
	<b>11.250.000.000</b>	<b>11.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.250.000.000</b>	<b>11.250.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Tỉnh Đồng Nai	28,57%	28,57%	Đầu tư xây dựng, dịch vụ



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	157.276.435
	<u>157.276.435</u>	<u>157.276.435</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	157.276.435	157.276.435
	<u>157.276.435</u>	<u>157.276.435</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	14.722.777	17.826.225
Phải thu tiền BHXH, BHYT của CBCNV	235.329.066	173.955.759
Phải thu Bà Diệp Thị Thanh Quý - làm thất thoát quỹ	150.200.000	205.700.000
Tạm ứng	5.000.000	4.000.000
Phải thu khác	-	104.046.664
	<u>405.251.843</u>	<u>505.528.648</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	157.276.435	-	157.276.435	-
Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	-	157.276.435	-
	<u>157.276.435</u>	<u>-</u>	<u>157.276.435</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.835.500.997	-	16.904.172.417	-
Công cụ, dụng cụ	2.400.000	-	19.125.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.645.772.795	-	21.441.345.181	-
Hàng hóa bất động sản	244.000.000	-	-	-
	<u>36.727.673.792</u>	<u>-</u>	<u>38.364.643.098</u>	<u>-</u>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	52.750.809.754	11.589.311.787	2.453.395.200	271.000.000	1.943.598.366	69.008.115.107
- Mua trong năm	-	52.000.000	1.698.300.000	-	2.247.797.948	3.998.097.948
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(733.838.000)	(47.000.000)	(1.182.727.386)	(1.963.565.386)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.750.809.754</b>	<b>11.641.311.787</b>	<b>3.417.857.200</b>	<b>224.000.000</b>	<b>3.008.668.928</b>	<b>71.042.647.669</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	36.129.648.768	8.355.531.217	2.019.483.811	271.000.000	1.024.212.588	47.799.876.384
- Khấu hao trong năm	3.682.503.933	1.121.272.148	302.090.833	-	190.217.747	5.296.084.661
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(733.838.000)	(47.000.000)	(643.777.100)	(1.424.615.100)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.812.152.701</b>	<b>9.476.803.365</b>	<b>1.587.736.644</b>	<b>224.000.000</b>	<b>570.653.235</b>	<b>51.671.345.945</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	16.621.160.986	3.233.780.570	433.911.389	-	919.385.778	21.208.238.723
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>12.938.657.053</b>	<b>2.164.508.422</b>	<b>1.830.120.556</b>	<b>-</b>	<b>2.438.015.693</b>	<b>19.371.301.724</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.562.066.899 đồng

Trong giá trị tài sản cố định hữu hình nêu trên bao gồm Trại chăn nuôi heo Phú Sơn có nguyên giá là 37.171.801.357 VND, khấu hao lũy kế đến 31/12/2015 là 29.697.671.127 VND, giá trị còn lại là 7.474.130.230 VND. Đây là tài sản thuộc diện phải di dời theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, theo Công văn 3694/UBND-KT ngày 16/05/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, Công ty được gia hạn thời gian hoàn thành phương án di dời Trại chăn nuôi heo Phú Sơn đến hết năm 2018.



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	12.463.505.195	83.343.018	12.546.848.213
- <i>Nhượng bán</i>	(1.577.047.500)	-	(1.577.047.500)
- <i>Chuyển sang hàng hóa bất động sản</i>	(244.000.000)	-	(244.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.642.457.695</b>	<b>83.343.018</b>	<b>10.725.800.713</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	760.530.179	83.343.018	843.873.197
- <i>Khấu hao trong năm</i>	161.535.760	-	161.535.760
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>922.065.939</b>	<b>83.343.018</b>	<b>1.005.409.957</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.702.975.016	-	11.702.975.016
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.720.391.756</b>	<b>-</b>	<b>9.720.391.756</b>

(\*) Trong giá trị Quyền sử dụng đất tại 31/12/2015, giá trị quyền sử dụng đất tại xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc với tổng nguyên giá là 5.703.462.695 đồng. Đây là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài mua để triển khai dự án phát triển Công ty trong tương lai. Đến thời điểm 31/12/2015 các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty vẫn đang được hoàn tất.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.343.018 đồng.

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Xây dựng trại chăn nuôi heo Xuân Lộc	963.820.000	841.820.000
	<b>963.820.000</b>	<b>841.820.000</b>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Giá trị đàn heo nái, heo đực cơ bản	16.716.956.725	17.993.772.537
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.945.833	351.075.819
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	452.944.120	1.241.160.723
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (*)	5.085.658.228	2.604.770.035
	<b>22.310.504.906</b>	<b>22.190.779.114</b>

(\*) Theo hợp đồng thuê mặt bằng số 08/2014/HĐ-QGRO ngày 12/06/2014 giữa Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn và Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp công nông nghiệp Đồng Nai, tổng giá trị hợp đồng thuê là 7.881.328.400 đồng (bao gồm VAT), thời hạn thuê 49 năm, thanh toán thành 3 đợt (đợt 1 thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng số tiền 2.627.109.400 đồng, đợt 2 thanh toán trong quý I/2015 số tiền 2.627.109.500 đồng, đợt 3 thanh toán trong quý I/2016 số tiền 2.627.109.500 đồng). Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã thanh toán xong tiền thuê đất đợt 2.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Tân Tân Mai	-	-	730.967.423	730.967.423
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	1.300.205.320	1.300.205.320	1.458.684.580	1.458.684.580
- Công ty CP Việt - Pháp sản xuất Thức ăn gia súc (Proconco)	1.047.418.235	1.047.418.235	964.771.534	964.771.534
- Công ty Nông nghiệp Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	-	790.735.960	790.735.960
- Phải trả các đối tượng khác	3.501.930.937	3.501.930.937	3.585.768.092	3.585.768.092
	<b>5.849.554.492</b>	<b>5.849.554.492</b>	<b>7.530.927.589</b>	<b>7.530.927.589</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	5.849.554.492	5.849.554.492	7.530.927.589	7.530.927.589
	<b>5.849.554.492</b>	<b>5.849.554.492</b>	<b>7.530.927.589</b>	<b>7.530.927.589</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)				
	-	-	790.735.960	790.735.960



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.405.585	53.847.997	51.768.128	-	5.485.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.444.374.474	10.042.495.390	11.444.374.474	-	2.042.495.390
Thuế thu nhập cá nhân	-	77.922.325	950.770.071	1.013.369.619	-	15.322.777
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	174.976.211	458.565.429	283.589.218	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	<b>3.525.702.384</b>	<b>11.228.089.669</b>	<b>12.974.077.650</b>	<b>283.589.218</b>	<b>2.063.303.621</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.300.500	1.300.500
Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời Trại heo Đông Phương (*)	8.816.320.400	8.816.320.400
Phải trả Công ty TNHH Hoài Nam Hoài Bắc - tạm tăng tài sản	432.608.767	982.608.767
Phải trả, phải nộp khác	3.201.032	9.540.360
	<u><u>9.253.430.699</u></u>	<u><u>9.809.770.027</u></u>

(\*) Số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời theo Quyết định số 6496/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 của UBND Thành phố Biên Hòa về việc bồi thường, hỗ trợ cho trại heo Đông Phương của Công ty tại khu phố 10 phường Hồ Nai, do thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 01 tại phường Hồ Nai, Thành phố Biên Hòa. Số tiền này, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn sử dụng thực hiện đầu tư dự án xây dựng trại heo mới tại vùng quy hoạch phát triển chăn nuôi của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark) tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

05  
NH  
TY  
KIẾ  
AS  
PH



16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	2.634.605.294	80.056.568.982	9.184.502.153	136.875.676.429
Lãi trong năm trước	-	-	-	56.316.776.213	56.316.776.213
Trích Quỹ ĐTPT và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	438.427.437	308.681.735	(747.109.172)	-
Trích bổ sung quỹ KTPL và quỹ khen thưởng BDH	-	-	-	(42.415.414)	(42.415.414)
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>3.073.032.731</b>	<b>80.365.250.717</b>	<b>53.461.753.780</b>	<b>181.900.037.228</b>
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	3.073.032.731	80.365.250.717	53.461.753.780	181.900.037.228
Lãi trong năm nay	-	-	-	53.188.090.851	53.188.090.851
Bổ sung Quỹ ĐTPT từ lợi nhuận 2013 <sup>(1)</sup>	-	-	1.644.977.567	(1.644.977.567)	-
Trích Quỹ ĐTPT và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <sup>(2)</sup>	-	1.426.967.269	24.223.876.393	(25.650.843.662)	-
Trích bổ sung quỹ KTPL và quỹ khen thưởng Ban điều hành <sup>(2)</sup>	-	-	-	(8.165.932.551)	(8.165.932.551)
Chi trả cổ tức năm 2014 <sup>(2)</sup>	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2015 <sup>(3)</sup>	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>106.234.104.677</b>	<b>46.438.090.851</b>	<b>202.172.195.528</b>

<sup>(1)</sup> Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 22/NQ-ĐH ngày 24 tháng 04 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc bổ sung lợi nhuận sau thuế năm 2013 phát sinh tăng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước vào Quỹ đầu tư phát triển.

<sup>(2)</sup> Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 22/NQ-ĐH ngày 24 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	56.316.776.213
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	24.223.876.393
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.426.967.269
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.321.180.908
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	844.751.643
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) <sup>(*)</sup>	22.500.000.000

(\*) Năm 2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2014 cho các cổ đông, số tiền 4.500.000.000 đồng (tỷ lệ 10%/vốn điều lệ).

(3) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết số 24/NQ-HDQT ngày 01/10/2015 của Hội đồng quản trị.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	33.100.880.000	73,56	33.100.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	26,44	11.899.120.000	26,44	11.899.120.000
	<b>100,00</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>45.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000	45.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	45.000.000.000	45.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.750.000.000	11.250.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.000.000.000	6.750.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	6.750.000.000	4.500.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.500.000	4.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	106.234.104.677	80.365.250.717
	<b>106.234.104.677</b>	<b>80.365.250.717</b>



**17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	233.034.406.300	263.261.583.650
	<b><u>233.034.406.300</u></b>	<b><u>263.261.583.650</u></b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	170.169.015.449	189.362.658.697
	<b><u>170.169.015.449</u></b>	<b><u>189.362.658.697</u></b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.609.071.910	4.028.333.674
Chiết khấu thanh toán	156.465.000	320.976.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	1.513.040.781	3.600.000.000
	<b><u>7.278.577.691</u></b>	<b><u>7.949.310.212</u></b>

(\*) Nhận lợi nhuận liên doanh từ dự án hợp tác đầu tư xây dựng khu dân cư Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng hợp tác liên doanh số 18 ngày 07/08/2009 (giá trị khoản đầu tư theo hợp đồng là 6.816.960.000 đồng đã được Công ty thu hồi vào năm 2012).

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.829.000	108.002.000
	<b><u>39.829.000</u></b>	<b><u>108.002.000</u></b>

**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	47.597.000	40.332.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.000.000	37.250.000
Chi phí khác bằng tiền	23.077.000	-
	<b><u>89.674.000</u></b>	<b><u>77.582.000</u></b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.295.536.176	3.649.288.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.366.325	264.630.808
Thuế, phí và lệ phí	16.716.836	16.716.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.485.241	47.877.019
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	2.250.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.874.291.233	2.195.928.262
	<b>6.502.395.811</b>	<b>8.424.440.967</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	121.727.277	106.799.988
Thu nhập từ bán khí Biogas	209.090.908	-
Hoàn chi phí thuê đất nộp thừa các năm trước	416.687.293	-
Thu nhập khác	194.150.454	196.945.143
	<b>941.655.932</b>	<b>303.745.131</b>

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	768.289.422	909.978.543
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt vi phạm môi trường	211.000.000	-
Chi phí khấu hao trại gà không hoạt động sản xuất	96.250.000	120.560.000
Chi thưởng HĐQT, BKS không tham gia sản xuất	147.600.000	116.100.000
Chi hỗ trợ công nhân bị tai nạn lao động	-	60.000.000
Chi phí khác	-	37.120.000
	<b>1.223.139.422</b>	<b>1.243.758.543</b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.230.586.241	72.298.196.786
- Các khoản điều chỉnh tăng	454.850.000	344.624.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	63.685.436.241	72.642.820.786
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	56.690.008.333	-
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 22%)	6.995.427.908	72.642.820.786
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.042.495.390	15.981.420.573
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	8.503.501.250	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.538.994.140	15.981.420.573
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.042.495.390</b>	<b>15.981.420.573</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.444.374.474	(801.918.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.444.374.474)	(11.735.127.921)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.042.495.390</b>	<b>3.444.374.474</b>



**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	53.188.090.851	56.316.776.213
Các khoản điều chỉnh	(5.318.809.085)	(8.165.932.551)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(5.318.809.085)	(8.165.932.551)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.869.281.766	48.150.843.662
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.500.000	4.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>10.638</b>	<b>10.700</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 căn cứ theo phương án dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 22/NQ-ĐH ngày 24 tháng 04 năm 2015: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10%, nếu vượt kế hoạch lợi nhuận được trích tăng thêm nhưng không vượt quá 13%, giao Hội đồng quản trị quyết định mức trích tăng thêm.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.753.165.579	162.502.103.347
Chi phí nhân công	21.248.356.635	21.344.678.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.457.620.421	5.609.851.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.269.600.201	1.933.629.573
Chi phí khác bằng tiền	5.722.857.773	8.149.806.996
	<b>164.451.600.609</b>	<b>199.540.069.398</b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.555.113.283	-	57.415.363.476	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	562.528.278	(157.276.435)	662.805.083	(157.276.435)
Các khoản cho vay	55.500.000.000	-	48.000.000.000	-
	<b>125.617.641.561</b>	<b>(157.276.435)</b>	<b>106.078.168.559</b>	<b>(157.276.435)</b>



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	1.320.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.102.985.191	17.340.697.616
	<b>15.102.985.191</b>	<b>18.660.697.616</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.555.113.283	-	-	69.555.113.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	405.251.843	-	-	405.251.843
Các khoản cho vay	55.500.000.000	-	-	55.500.000.000
	<b>125.460.365.126</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>125.460.365.126</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.415.363.476	-	-	57.415.363.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	505.528.648	-	-	505.528.648
Các khoản cho vay	48.000.000.000	-	-	48.000.000.000
	<b>105.920.892.124</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.920.892.124</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.102.985.191	-	-	15.102.985.191
	<u>15.102.985.191</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.102.985.191</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	672.000.000	648.000.000	-	1.320.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.340.697.616	-	-	17.340.697.616
	<u>18.012.697.616</u>	<u>648.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.660.697.616</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.320.000.000	672.000.000

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, Công ty chỉ có doanh thu từ hoạt động kinh doanh chăn nuôi heo và toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



### 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Mua nguyên liệu, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	2.842.686.990	9.947.036.595
- Công ty Nông nghiệp Đồng Nai	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	1.744.871.765	11.127.663.885
- Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	145.063.000	100.000.000
<b>Chi phí thuê đất</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Công ty liên kết	2.627.109.500	2.627.109.400
<b>Lãi cho vay vốn</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	762.138.890

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Công ty Nông nghiệp Đồng Nai	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	-	790.735.960

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.889.697.200	1.107.438.000

### 33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
121	Đầu tư ngắn hạn	48.000.000.000
131	Phải thu của khách hàng	157.276.435
132	Trả trước cho người bán	618.015.000
135	Các khoản phải thu khác	501.528.648
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.000.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	672.000.000
312	Phải trả người bán	7.530.927.589
313	Người mua trả tiền trước	358.707.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.809.770.027
334	Vay và nợ dài hạn	648.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	75.865.250.717
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.461.753.780

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

31	Thu nhập khác	487.518.631
32	Chi phí khác	1.427.532.043

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý tài sản 183.773.500

Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản 1.093.752.043

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.000.000.000	-
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	157.276.435	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	618.015.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	505.528.648	(4.000.000)
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	4.000.000
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	672.000.000	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	7.530.927.589	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	358.707.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	9.809.770.027	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	648.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000	-
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	45.000.000.000	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	80.365.250.717	(4.500.000.000)
			4.500.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.461.753.780	-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.644.977.567	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay	51.816.776.213	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

31	Thu nhập khác	303.745.131	(183.773.500)
32	Chi phí khác	1.243.758.543	(183.773.500)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý tài sản - 183.773.500

Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản 909.978.543 183.773.500



Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do từ năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10.700	12.515	(1.815)

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Hà Văn Sơn

